

Số: 257/BC-UBND

Nậm Nèn, ngày 16 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2025;
dự toán và phân bổ dự toán thu, chi NSDP năm 2026**
(Trình tại kỳ họp thứ Tư, HĐND xã khóa I, nhiệm kỳ 2025-2030)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã.

Thực hiện quy chế làm việc của HĐND xã khóa I, nhiệm kỳ 2025-2030; UBND xã báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSDP năm 2025, dự toán và phân bổ dự toán thu, chi NSDP năm 2026, cụ thể như sau:

Phần I

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU NSDP

I. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Ước thực hiện: 89.099 triệu đồng, đạt 100% dự toán UBND tỉnh và HĐND xã giao theo quy định, trong đó:

1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 45 triệu đồng;
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 89.054 triệu đồng.

II. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Ước thực hiện: 115 triệu đồng, đạt 100% dự toán UBND tỉnh và HĐND xã giao theo quy định, trong đó:

1. Ngân sách Trung ương: 70 triệu đồng;
2. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp ước thực hiện: 45 triệu đồng, đạt 100% dự toán UBND tỉnh và HĐND xã giao.

B. THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI NSDP

I. DỰ TOÁN CHI NSDP: 89.099 triệu đồng, trong đó:

- Dự toán giao đầu năm: 69.817 triệu đồng;
- Bổ sung trong năm: 19.282 triệu đồng.

Ước thực hiện: 88.419 triệu đồng, trong đó: Thực hiện các nhiệm vụ chi ngân sách: 88.414 triệu đồng, đạt 99,2% nghị quyết HĐND giao, chi tiết thực hiện các khoản chi (có biểu số 01, 02 kèm theo).

1. Chi cân đối ngân sách địa phương

- Dự toán giao: 69.498 triệu đồng, trong đó:
- + Dự toán giao đầu năm: 56.014 triệu đồng;
- + Bổ sung trong năm: 13.484 triệu đồng.
- Ước thực hiện: 69.433 triệu đồng, đạt 99,9% dự toán, chi tiết như sau:

1.1. Chi đầu tư phát triển: Dự toán bổ sung trong năm 130 triệu đồng, ước thực hiện 130 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

1.2. Chi thường xuyên

- Dự toán: 68.267 triệu đồng, trong đó:
- + Dự toán giao đầu năm: 55.068 triệu đồng;
- + Bổ sung trong năm: 13.199 triệu đồng.
- Ước thực hiện: 68.202 triệu đồng, đạt 99,9% dự toán.

Chi tiết các lĩnh vực chi cụ thể như sau:

1.2.1. Chi sự nghiệp kinh tế:

- Dự toán: 1.107 triệu đồng, trong đó:
- + Dự toán giao đầu năm: 1.080 triệu đồng;
- + Bổ sung trong năm: 27 triệu đồng.
- Ước thực hiện: 1.107 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

1.2.2. Chi sự nghiệp Văn hóa:

- Dự toán: 1.295 triệu đồng, trong đó:
- + Dự toán giao đầu năm: 391 triệu đồng;
- + Bổ sung trong năm: 904 triệu đồng.
- Ước thực hiện: 1.295 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

1.2.3. Chi sự nghiệp thể dục – Thể thao: Dự toán giao đầu năm: 305 triệu đồng, ước thực hiện giải ngân 305 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

1.2.4. Chi sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình: Dự toán giao đầu năm: 5 triệu đồng, thực hiện giải ngân 5 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

1.2.5. Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo:

- Dự toán: 33.609 triệu đồng, trong đó:
- + Dự toán giao đầu năm: 31.304 triệu đồng;
- + Bổ sung trong năm: 2.305 triệu đồng.
- Ước thực hiện: 33.609 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

1.2.6. Chi Đảm bảo xã hội:

- Dự toán: 4.621 triệu đồng, trong đó:
- + Dự toán giao đầu năm: 3.867 triệu đồng;
- + Bổ sung, điều chỉnh trong năm: 754 triệu đồng.
- Ước thực hiện: 4.621 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

1.2.7. Chi bảo vệ môi trường: Không có.

1.2.8. Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể:

- Dự toán: 25.311 triệu đồng, trong đó:
- + Dự toán giao đầu năm: 16.224 triệu đồng;
- + Bổ sung trong năm: 9.087 triệu đồng.
- Ước thực hiện: 25.311 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

1.2.9. Chi Quốc phòng:

- Dự toán: 1.071 triệu đồng, trong đó:
- + Dự toán giao đầu năm: 1.071 triệu đồng.
- Ước thực hiện: 1.071 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

1.2.10 Chi an ninh:

- Dự toán: 755 triệu đồng, trong đó:
- + Dự toán giao đầu năm: 755 triệu đồng.
- Ước thực hiện 755 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

1.2.11. Chi khác: Thực hiện phân bổ cho các nhiệm vụ chi thường xuyên theo lĩnh vực (đối ứng chương trình MTQG) số tiền: 122 triệu đồng.

2. Chi chương trình mục tiêu: Dự toán giao 19.601 triệu đồng; ước thực hiện: 18.987 triệu đồng, đạt 96,9% dự toán, trong đó:

- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia: Dự toán giao 16.301 triệu đồng; ước thực hiện giải ngân 15.687 triệu đồng, đạt 96,2% dự toán;
- Chi Chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác: Dự toán giao 3.300 triệu đồng; ước thực hiện giải ngân 3.300 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

(Có biểu số 01, 02, 03 kèm theo)

C. CÔNG TÁC GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG VÀ QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ, DỰ ÁN HOÀN THÀNH

1. Công tác giải ngân các nguồn vốn đầu tư

Tổng kế hoạch vốn được giao năm 2025 là: 1.170 triệu đồng (vốn bổ sung trong năm); ước giải ngân: 1.170 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch, trong đó:

- Vốn xây dựng cơ bản tập trung (đối ứng Dự án 1 – Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) giao là: 130 triệu đồng, ước giải ngân: 130 triệu đồng đạt 100% kế hoạch;

- Vốn Ngân sách Trung ương (Dự án 1 – Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (hỗ trợ nhà ở)) kế hoạch vốn giao là: 1.040 triệu đồng ước giải ngân: 1.040 triệu đồng, đạt 100 % kế hoạch.

(Có biểu chi tiết số 3,1 kèm theo)

2. Công tác quyết toán dự án hoàn thành

- Tiếp tục thực hiện nghiêm Chi thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh về công tác quyết toán dự án hoàn thành.

- Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc các nhà thầu thực hiện các công trình trên địa bàn xã thực hiện quyết toán dự án hoàn thành theo đúng thời gian quy định.

E. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH

- Dự toán: 1.101 triệu đồng; ước thực hiện chi: 1.101 triệu đồng.

Ủy ban nhân dân xã đã chủ động sử dụng nguồn dự phòng ngân sách nhà nước để xử lý các nhiệm vụ cần thiết. Tính đến 15/12/2025 xã đã thực hiện phân bổ 1.101 triệu đồng (Phân bổ cho các nhiệm vụ: Sửa chữa thủy lợi Nậm Nền 1+2, xã Nậm Nền; Sửa chữa thủy lợi Nậm Cút; Khám tuyển nghĩa vụ quân sự; hỗ trợ thiên tai; hỗ trợ dịch tả lợn châu phi và các nhiệm vụ cần thiết khác) theo đúng quy định.

F. ĐÁNH GIÁ VỀ NHIỆM VỤ THU, CHI NSDP NĂM 2025

I. VỀ NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH

1. Đánh giá chung tình hình thực hiện thu ngân sách trên địa bàn

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025, ước đạt 100% dự toán HĐND xã giao. Thu ngân sách trên địa bàn xã hưởng, đạt 100% dự toán HĐND xã. Thu cân đối ngân sách xã hưởng đạt 100% dự toán HĐND xã giao (thu thuế ngoài quốc doanh 10 triệu đồng; Lệ phí trước bạ: 20 triệu đồng; thuế thu nhập cá nhân: 7 triệu đồng; Phí, lệ phí 50 triệu đồng; thu khác ngân sách 75 triệu đồng).

- Các khoản thu, sắc thuế thu đạt là do:

(1)- Bám sát sự lãnh đạo chỉ đạo của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc xã tích cực phối hợp với Chi cục thuế Khu vực 4 triển khai tích cực các giải pháp, phấn đấu hoàn thành, vượt dự toán thu Nghị quyết HĐND xã và tỉnh giao.

(2)- Tăng cường tuyên truyền Luật và các chế độ chính sách Thuế mới, nhất là các chính sách hỗ trợ Doanh nghiệp...

II. VỀ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH

Tiếp tục được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy, HĐND, UBND xã đã sát sao trong công tác quản lý, điều hành chi ngân sách và đã có những kết quả tích cực.

Các khoản chi đã bám sát các chỉ tiêu, nhiệm vụ HĐND xã giao. Các lĩnh vực chi cơ bản đáp ứng được nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ phòng, chống dịch tả lợn châu phi, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh ... và các nhiệm vụ phát sinh khác.

Các khoản chi đã thực hiện đúng Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền. UBND xã đã điều hành thực hiện nhiệm vụ chi linh hoạt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng các nhiệm vụ được giao, cụ thể như sau:

1. Đánh giá tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư

1.1. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư:

- Công tác phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025 được thực hiện chủ động, kịp thời, sau khi được UBND tỉnh giao vốn hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1 – chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Sau khi HĐND xã thông qua Nghị quyết số 26/NQ-TT.HĐND ngày 21/11/2025, UBND xã đã thực hiện phân bổ chi tiết 100% kế hoạch vốn đầu tư phát triển theo Nghị quyết của HĐND xã và quyết định UBND tỉnh giao.

1.2. Giải ngân vốn đầu tư:

Sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp, UBND tỉnh đã phân bổ vốn về xã thực hiện, UBND xã đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo để tổ chức thực hiện và có nhiều giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án và giải ngân vốn đầu tư công như:

- Khẩn trương hoàn thành các thủ tục đầu tư, thường xuyên tổ chức kiểm tra để kịp thời chỉ đạo tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, đảm bảo chất lượng, tiến độ thực hiện các dự án.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý vốn đầu tư công, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị.

Ước thực hiện giải ngân vốn đầu tư đến 31/01/2026 đạt 100% kế hoạch.

2. Về tổ chức điều hành nhiệm vụ chi thường xuyên

Thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài chính; các văn bản về quản lý, điều hành NSDP năm 2025 của UBND tỉnh. Trên cơ sở đó UBND xã tập trung chỉ đạo điều hành ngân sách địa phương năm 2025 theo Nghị quyết của HĐND xã, các cơ quan, đơn vị trong xã chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách được giao.

Đợt bùng phát dịch tả lợn Châu phi năm 2025, UBND xã đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, khẩn trương triển khai thực hiện các biện pháp hỗ trợ, phòng, chống dịch; đồng

thời, chủ động sử dụng nguồn dự phòng ngân sách kịp thời bổ sung và đảm bảo nguồn thực hiện công tác hỗ trợ, phòng, chống dịch theo hướng dẫn của trung ương, của tỉnh.

Tạo nguồn để thực hiện chính sách tiền lương năm 2025, với số tiền: 65 triệu đồng (*nguồn tiết kiệm 10%*).

Tăng cường công tác chỉ đạo giải ngân nguồn vốn sự nghiệp thực hiện 03 Chương trình Mục tiêu quốc gia: Tổng số vốn phân bổ: 16.301 triệu đồng; ước thực hiện: 15.687 triệu đồng, đạt 96,2% dự toán.

Việc chấp hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách hàng quý, 6 tháng đúng qui định hiện hành.

Thực hiện công khai dự toán thu, chi NSDP năm 2025 và công khai tình hình thực hiện thu, chi ngân sách hàng quý năm 2025 theo đúng quy định.

3. Tồn tại hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- Nguồn nhân lực hạn chế, trình độ chuyên môn chưa đồng đều, khối lượng công việc lớn, nguồn kinh phí phân bổ muộn, chưa kịp thời.

- Công tác chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án của một số dự án chậm.

- Chất lượng công tác tư vấn của một số nhà thầu chưa đảm bảo.

b) Nguyên nhân

- Sau khi sắp xếp chính quyền 02 cấp, 03 tháng đầu năm trên địa bàn xã chỉ thực hiện hoạt động chi thường xuyên bằng nguồn vốn tạm cấp do UBND tỉnh cấp, các nhiệm vụ mới bắt đầu được triển khai khi UBND tỉnh giao dự toán ngân sách vào tháng 10, dẫn đến một số nhiệm vụ triển khai bị chậm, muộn.

- Cán bộ công chức cấp huyện (cũ) xuống công tác ở cấp xã và cán bộ, công chức ở cấp xã (cũ) sáp nhập dẫn đến tình trạng quá tải về cơ sở, vật chất nơi làm việc.

- Sự phối hợp giữa các đơn vị được giao Chủ đầu tư với các nhà thầu, có lúc chưa được hiệu quả, nhất là trong công tác tuyên truyền triển khai thực hiện các chương trình, dự án đối với nhân dân thuộc vùng dự án; công tác hoàn thiện các thủ tục hồ sơ dự án; đơn đốc nhà thầu triển khai thi công chưa quyết liệt và hiệu quả.

- Một số công chức, viên chức chưa làm quen với nhiệm vụ, công tác mới, phần nào cũng ảnh hưởng đến tiến độ, hiệu quả thực hiện các dự án.

Phần II

DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Dự toán tỉnh giao: 6.300 triệu đồng, trong đó:

1. Thu ngân sách trên địa bàn ngân sách Trung ương hưởng: 766 triệu đồng.
2. Thu ngân sách trên địa bàn ngân sách xã hưởng: 5.534 triệu đồng.

II. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Dự toán 104.908 triệu đồng, trong đó:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 5.534 triệu đồng.
2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 99.374 triệu đồng, chi tiết:
 - 2.1. *Bổ sung cân đối*: 76.011 triệu đồng;
 - 2.2. *Bổ sung THTL cơ sở* 2.340.000 đồng/tháng: 23.277 triệu đồng;
 - 2.3. *Bổ sung có mục tiêu*: 86 triệu đồng.

III. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:

Tổng chi ngân sách địa phương là 104.908 triệu đồng, trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 104.822 triệu đồng, bao gồm:

- 1.1. *Chi đầu tư phát triển trong cân đối NSDP*: 0 triệu đồng;
- 1.2. *Chi thường xuyên*: 102.725 triệu đồng;
- 1.3. *Dự phòng ngân sách*: 2.097 triệu đồng.

2. **Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**: 86 triệu đồng (Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với Cách Mạng).

IV. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Có các biểu chi tiết số 4,5,6,7,8 kèm theo)

V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

1. Về thu ngân sách:

Năm 2026 thu ngân sách trên địa bàn xã, tỉnh giao khá cao (6.300 triệu đồng), đây là nhiệm vụ chính trị hết sức quan trọng, tác động lớn tới cân đối thu, chi ngân sách của xã và một số nhiệm vụ của địa phương, chính vì vậy Chi cục Thuế khu vực IV, các cơ quan được giao thu ngân sách cần tăng cường triển khai các nhiệm vụ thu ngân sách ngay từ đầu năm, đẩy mạnh rà soát các nguồn thu, tập trung có những giải pháp hiệu quả để tăng thêm nguồn thu cho ngân sách, cụ thể như sau:

(1)- Tăng cường quản lý thu NSNN; đánh giá, phân tích, dự báo và theo dõi tiến độ cụ thể từng khu vực thu, từng sắc thuế, những nguồn thu còn tiềm năng. Tổ chức thu đúng, thu đủ kịp thời các khoản thu theo chính sách, pháp luật thuế.

(2)- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát hoạt động khai thác tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn, quản lý tốt thuế tài nguyên, các loại thuế, phí... góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách.

(3)- Chi cục Thuế khu vực khu vực IV tăng cường theo dõi kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân nhằm phát hiện ngay các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế để xử lý kịp thời, chống thất thu thuế, tăng cường phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, lực lượng chức năng (Công an, Quản lý thị trường) đẩy mạnh công tác chống buôn lậu, chống hàng giả, gian lận thương mại, trốn thuế, lậu thuế, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm, theo dõi chặt chẽ, dự báo các khoản thu theo tháng, quý sát thực tế; đôn đốc các cơ quan, đơn vị thu hồi kịp thời các khoản thu theo kết luận của Thanh tra, Kiểm toán; tích cực phối hợp với các chủ đầu tư để nắm bắt tình hình tài chính, thanh toán của các doanh nghiệp.

(4)- Đẩy mạnh tiến độ triển khai các nguồn vốn đầu tư để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn, tăng thu ngân sách.

(5)- Nâng cao trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách trên địa bàn, quản lý thu có hiệu quả, đảm bảo đủ số giao thu, đáp ứng chi thường xuyên, nếu hụt thu thì đồng thời giảm chi tương ứng.

(6)- Cơ quan thông tin đại chúng, các cơ quan, đơn vị đẩy mạnh các biện pháp tuyên truyền, giáo dục để nâng cao sự hiểu biết và tính tuân thủ, tự giác trong việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định pháp luật về thuế.

(7)- Cơ quan phòng Kinh tế xã chủ động tham mưu, tranh thủ nguồn thu bổ sung từ ngân sách cấp trên để bổ sung nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã.

2. Về tổ chức điều hành nhiệm vụ chi ngân sách

2.1. Nhiệm vụ chi thường xuyên

(1)- Tiếp tục thực hiện Nghị quyết của chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính và Chương trình hành động của tỉnh, các phòng, ban, cơ quan chuyên môn có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện dự toán chi đúng chế độ, chính sách, trên tinh thần triệt để, tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công.

(2)- Các cơ quan, phòng, ban, đoàn thể xã cần tập trung quản lý chặt chẽ, hiệu quả các khoản chi, tổ chức thực hiện dự toán chi đúng chế độ chính sách, triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, chống lãng phí trong sử dụng ngân sách, giảm tối đa học tập kinh nghiệm, chi phí điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, xăng dầu, khánh tiết, hội nghị, hội thảo, đi công tác ... Trong đó, phải tập trung đảm bảo chi cho công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, chi an sinh xã hội để đảm bảo điều kiện ổn định cho người dân, đặc biệt là những đối tượng khó khăn, người có công, người nghèo.

(3)- Giao phòng Kinh tế xã tham mưu tổ chức điều hành ngân sách theo đúng quy định; hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị dự toán, chủ đầu tư chấp hành dự toán theo đúng Luật Ngân sách và các quy định hiện hành; thẩm định chặt chẽ các nội dung chi, đặc biệt các khoản dự toán phát sinh, hạn chế sử dụng nguồn dự phòng còn lại để phòng hụt thu ngân sách xã. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn thực hiện giao tiết kiệm chi thường xuyên khi có chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh.

(4)- Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2026 từ tiết kiệm chi thường xuyên và một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị, phần đầu tăng nguồn thu ngân sách trên địa bàn thực hiện so với dự toán, dành 70% nguồn tăng thu tạo nguồn CCTL theo quy định và nguồn chính sách tiền lương năm 2025 chuyển sang.

(5)- Tăng cường công tác quản lý giá, kiểm soát việc đăng ký giá, kê khai giá và công bố giá cả thị trường đảm bảo sát với tình hình thực tế.

(6)- Thực hiện đúng quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công, máy móc thiết bị tại cơ quan, đơn vị theo quy định.

(7)- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng ngân sách, tài sản công ở các đơn vị sử dụng ngân sách. Công khai kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và kết quả xử lý của từng cấp, từng đơn vị, các quỹ tài chính. Phối kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan kiểm tra để tránh chồng chéo trong thanh tra, kiểm tra, kiểm toán cũng như tránh bỏ sót đối tượng cần kiểm tra. Đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng hạn chế thất thoát ngân sách.

(8)- Chấp hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách đúng qui định của Luật Ngân sách hiện hành. Thực hiện tốt việc công khai tình hình thực hiện dự toán quý, 6 tháng, năm và Quyết toán thu, chi ngân sách ở các các đơn dự toán theo đúng quy định.

Trên đây là báo Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2025; dự toán và phân bổ dự toán thu, chi NSDP năm 2026 của UBND xã Nậm Nèn./.

Nơi nhận:

- Kỳ họp thứ Tư HĐND xã;
- Sở Tài chính (b/c);
- TT. Đảng ủy xã(b/c);
- TT.HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các cơ quan, phòng, ban, đoàn thể xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Anh Tuấn

BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

(ĐVT: Triệu đồng)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		Ước Thực hiện	Tỷ lệ % thực hiện		
		Tỉnh giao	HĐND xã giao		So với dự toán tỉnh giao	So với dự toán xã giao	So với thực hiện cùng kỳ năm trước
1	2	4	5	6	7	8	9
A	TỔNG THU NSNN ĐỊA PHƯƠNG	89.099	89.099	89.099	100,00%	100,00%	
I	Thu cân đối NSNN	89.099	89.099	89.099	100,00%	100,00%	
1	Thu nội địa	45	45	45	100,00%	100,00%	
2	Thu từ dầu thô						
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	89.054	89.054	89.054	100,00%	100,00%	
B	TỔNG CHI NSDP	89.034	89.034	88.484	99,38%	99,38%	
I	Chi cân đối NSDP	69.433	69.433	69.433	100,00%	100,00%	
1	Chi đầu tư phát triển	130	130	130	100,00%	100,00%	
2	Chi thường xuyên	68.202	68.202	68.202	100,00%	100,00%	
3	Dự phòng ngân sách	1.101	1.101	1.101	100,00%	100,00%	
II	Chi từ thực hiện chương trình MTQG	16.301	16.301	15.687	96,23%	96,23%	
III	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	3.300	3.300	3.300	100,00%	100,00%	
IV	Chi nộp trả NS cấp trên		-				
V	Chi chuyển nguồn			65			

BIỂU THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2025

(Kèm theo báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

(ĐVT: Triệu đồng)

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Ước Thực hiện	Tỷ lệ % thực hiện	
		Tính giao	HĐND xã giao		So với dự toán tỉnh giao	So với dự toán huyện giao
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	89.099	89.099	89.099	100,00%	100,00%
I	Các khoản thu NSNN trên địa bàn	115	115	115	100,00%	100,00%
	- Ngân sách Trung ương hưởng	70	70	70	100,00%	100,00%
	- Ngân sách xã hưởng	45	45	45	100,00%	100,00%
	<i>Trong đó:</i>					
1	Thuế ngoài quốc doanh	5	5	5	100,00%	100,00%
	- Thuế giá trị gia tăng	5	5	5	100,00%	100,00%
2	Lệ phí trước bạ	10	10	10	100,00%	100,00%
3	Thuế thu nhập cá nhân	5	5	5	100,00%	100,00%
4	Phí và lệ phí	30	30	30	100,00%	100,00%
	- TW hưởng	20	20	20	100,00%	100,00%
	- Xã hưởng	10	10	10	100,00%	100,00%
5	Thu khác ngân sách	60	60	60	100,00%	100,00%
	- NSTW hưởng	50	50	50	100,00%	100,00%
	- Thu khác NS xã hưởng	10	10	10	100,00%	100,00%
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	89.054	89.054	89.054	100,00%	100,00%
1	Bổ sung cân đối	55.590	55.590	55.590	100,00%	100,00%
2	Bổ sung có mục tiêu	33.464	33.464	33.464	100,00%	100,00%
a	Giao đầu năm	13.803	13.803	13.803	100,00%	100,00%
b	Bổ sung trong năm	19.661	19.661	19.661	100,00%	100,00%
-	Tinh giảm biên chế theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP	6.731	6.731	6.731	100,00%	100,00%
-	Quà tặng nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm cách mạng tháng 8 và quốc khánh 02/9	754,3	754	754	100,00%	100,00%
-	Đảm bảo có sở vật chất khi sắp xếp chính quyền 02 cấp	1.857	1.857	1.857	100,00%	100,00%
-	Tiền lương, phụ cấp giáo viên tuyển mới	2.305	2.305	2.305	100,00%	100,00%
-	Vốn đầu tư (Dự án 1 hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	1.040	1.040	1.040	100,00%	100,00%
-	bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	534	534	534	100,00%	100,00%
-	vốn chuyển nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025	3.194	3.194	3.194	100,00%	100,00%
-	Phân bổ vốn chuyển nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025 khi sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp	3.246	3.246	3.246	100,00%	100,00%
III	Nguồn năm trước chuyển sang					
IV	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			-		

BIỂU THỰC HIỆN CHI NSDP NĂM 2025

(Kèm theo báo cáo số 257 /BC-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

TT	NỘI DUNG	Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm	Tổng dự toán được sử dụng	Ước Thực hiện	Tỷ lệ %
	TỔNG CỘNG	-	69.817	19.282	89.099	88.419	99,2%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH		56.014	13.484	69.498	69.433	99,9%
A.1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			130	130	130	100,0%
I	Vốn xây dựng cơ bản tập trung			130	130	130	100,0%
1	Vốn NSDP đối ứng thực hiện Dự án 1 - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo)			130	130	130	100,0%
A.2	CHI THƯỜNG XUYỀN		55.068	13.199	68.267	68.202	99,9%
I	Chi sự nghiệp kinh tế		1.080	27	1.107	1.107	100,0%
1	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa		774		774	774	100,0%
	Hỗ trợ cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa; Đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần; Hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ (20%)		155		155	155	100,0%
1.1							
-	Phòng Kinh tế		155		155	155	100,0%

TT	NỘI DUNG	Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm	Tổng dự toán được sử dụng	Ước Thực hiện	Tỷ lệ %
III	Sự nghiệp Thể thao		305		305	305	100,0%
1	Phòng Kinh tế (chi thường xuyên)		15		15	15	100,0%
2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp (đại hội thể dục thể thao 150 tr, cải tạo nâng cấp nhà Văn hóa - thể thao xã 140Tr)		290		290	290	100,0%
IV	Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình		5		5	5	100,0%
1	Phòng Kinh tế (chi thường xuyên)		5		5	5	100,0%
V	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo		31.304	2.305	33.609	33.609	100,0%
1	Sự nghiệp giáo dục		31.174	2.305	33.479	33.479	100,0%
1.1	Chi thường xuyên		23.740	2.305	26.045	26.045	100,0%
-	Trường THCS Nậm Nèn		2.706	650	3.356	3.356	100,0%
-	Trường PTDTBT TH Nậm Nèn		4.248	500	4.748	4.748	100,0%
-	Trường Mầm non Nậm Nèn		3.658	350	4.008	4.008	100,0%
-	Mầm non Huổi Mí		4.057	500	4.557	4.557	100,0%
-	Trường PTDTBT THCS Huổi Mí		3.421	305	3.726	3.726	100,0%
-	Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Mí		5.650		5.650	5.650	100,0%
1.2	Chi không thường xuyên		7.434		7.434	7.434	100,0%
1.2.1	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP		596		596	596	100,0%
+	Hỗ trợ ăn trưa		414		414	414	100,0%
	MN Huổi Mí		264		264	264	100,0%
	MN Nậm Nèn		149		149	149	100,0%
+	Hỗ trợ kinh phí nấu ăn		96		96	96	100,0%
	MN Huổi Mí		48		48	48	100,0%
	MN Nậm Nèn		48		48	48	100,0%
+	Lớp ghép, tăng cường tiếng việt		86		86	86	100,0%
	MN Huổi Mí		49		49	49	100,0%
	MN Nậm Nèn		38		38	38	100,0%

TT	NỘI DUNG	Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm	Tổng dự toán được sử dụng	Ước Thực hiện	Tỷ lệ %
+	MN Huổi Mí		0		0	0	100,0%
+	PTDTBT TH Nậm Nèn		203		203	203	100,0%
+	THCS Nậm Nèn		200		200	200	100,0%
I.2.6	Hỗ trợ HS dân tộc rất ít người theo ND 57/2017/NĐ-CP		5		5	5	100,0%
	MN Nậm Nèn		5		5	5	100,0%
I.2.7	Quỹ tiền thưởng (nguồn 18)		1.429	-	1.429	1.429	100,0%
	Trường THCS Nậm Nèn		205		205	205	100,0%
	Trường PTDTBT TH Nậm Nèn		240		240	240	100,0%
	Trường Mầm non Nậm Nèn		231		231	231	100,0%
	Mầm non Huổi Mí		245		245	245	100,0%
	Trường PTDTBT THCS Huổi Mí		195		195	195	100,0%
	Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Mí		313		313	313	100,0%
2	Sự nghiệp Đào tạo	-	130	-	130	130	100,0%
-	Phòng Kinh tế (chỉ không thường xuyên)		59		59	59	100,0%
-	Phòng Văn hóa xã hội		71		71	71	100,0%
VI	Chi đảm bảo xã hội	-	3.867	754	4.621	4.621	100,0%
1	Kinh phí thực hiện chính sách BTXH theo ND số 20/2021/NĐ-CP	-	3.178	-	3.178	3.178	100,0%
-	Phòng Văn hóa xã hội		2.599		2.599	2.599	100,0%
	Phòng Kinh tế		579		579	579	
2	KP Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách (Phòng Văn hóa xã hội)		427		427	427	100,0%
3	KP thực hiện QĐ18 (người có uy tín)	-	13	-	13	13	100,0%
-	Phòng Văn hóa xã hội		4		4	4	100,0%
-	Phòng Kinh tế		9		9	9	100,0%
4	Đảm bảo xã hội khác	-	249	-	249	249	100,0%

TT	NỘI DUNG	Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm	Tổng dự toán được sử dụng	Ước Thực hiện	Tỷ lệ %
2	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương		65		65		0,0%
XIII	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-	946	155	1.101	1.101	100,0%
1	Phòng Kinh tế	-	-	155	155	155	100,0%
-	Sửa chữa thủy lợi Nậm Nền 1+2, xã Nậm Nền			40	40	40	100,0%
-	Sửa chữa thủy lợi Nậm Cút			40	40	40	100,0%
-	Khám tuyển			45	45	45	100,0%
-	hỗ trợ thiên tai			30	30	30	100,0%
2	Ngân sách xã		946		946	946	100,0%
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	13.803	5.798	19.601	18.987	96,9%
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	-	10.503	5.798	16.301	15.687	96,2%
*	Vốn đầu tư	-	-	1.040	1.040	1.040	100,0%
*	Vốn sự nghiệp	-	10.503	4.758	15.261	14.647	96,0%
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	5.740	6.474	12.214	11.750	96,2%
*	Vốn đầu tư	-	-	1.040	1.040	1.040	100,0%
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt			1.040	1.040	1.040	100,0%
1	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo			1.040	1.040	1.040	100,0%
*	Vốn sự nghiệp		5.740	5.434	11.174	10.710	
1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt	-	1.100	- 1.004	96		0,0%
-	Phòng Kinh tế		1.100	- 1.004	96		0,0%
1.2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		2.234	- 160	2.074	1.750	84,4%
-	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (sự nghiệp kinh tế)	-	-	252	252	-	0,0%

TT	NỘI DUNG	Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm	Tổng dự toán được sử dụng	Ước Thực hiện	Tỷ lệ %
-	Ủy ban MTTQ		90	- 46	44	44	100,0%
1.7	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		150	- 150	-	-	
-	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (đảm bảo xã hội)	-	150	- 150		-	
+	Ủy ban MTTQ	-	150	- 150		-	
1.8	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		148	- 118	30	30	
-	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sự nghiệp văn hóa thông tin)	-	101	- 101		-	
+	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		101	- 101		-	
-	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	-	47	- 17	30	30	100,0%
+	Phòng Văn hóa - xã hội		47	- 17	30	30	100,0%
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	-	4.143	- 689	3.454	3.304	95,7%
2.1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	-	812	28	840	800	95,2%
-	- Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo (sự nghiệp kinh tế)		812	28	840	800	95,2%
+	Phòng Kinh tế		812	28	840	800	95,2%
++	Sửa chữa đường bê tông nội bản Cửu Táng, xã Nậm Nèn	-	812		812	800	98,5%
	Đường bê tông nội bản Long Tạo, xã Huổi Mí, huyện Mường Chà		-	28	28	-	0,0%
2.2	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (sự nghiệp kinh tế)		1.162	- 648	514	490	95,3%
-	Phòng Kinh tế	-	1.162	- 648	514	490	95,3%

TT	NỘI DUNG	Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm	Tổng dự toán được sử dụng	Ước Thực hiện	Tỷ lệ %
	Nội dung thành phần số 01	-	-	13	13	13	100,0%
	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn		-	5	5	5	100,0%
	Phòng Kinh tế (Mã dự án 10491)		-	8	8	8	100,0%
	Nội dung thành phần số 7	-	600		600	600	100,0%
	+ Nội dung số 5: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam tập trung phát triển các mô hình thيين xóm, làng xanh, sạch, đẹp an toàn, khu dân cư kiểu mẫu	-	600		600	595	99,2%
	Phòng Kinh tế		600		600	600	100,0%
-	Nội dung thành phần số 11	-	20		20	20	100,0%
	++ Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng		20		20	20	100,0%
	Phòng Kinh tế		20		20	20	100,0%
2	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	-	3.300	-	3.300	3.300	100,0%
2.1	Kinh phí thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	-	3.300	-	3.300	3.300	100,0%
	<i>Phòng Kinh tế</i>		3.300		3.300	3.300	100,0%
2.2	Đề án hỗ trợ nhà ở đối với Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn	-	-	-	-	-	

Biểu số 4
CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Nậm Nèn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tính giao	Xã giao	Tăng, giảm (+, -)
A	THU NỘI ĐỊA	6.300	6.300	
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương			
	- Thuế tài nguyên			
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.780	4.780	
	- Thuế giá trị gia tăng			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
	- Thuế tài nguyên	4.780	4.780	
2	Lệ phí trước bạ	400	400	
3	Phí và lệ phí	20	20	
	Bao gồm: - Trung ương	4	4	
	- Địa phương	16	16	
5	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	1.000	1.000	
	- Cơ quan Trung ương cấp phép	1.000	1.000	
	Trong đó: + Trung ương hưởng (70%)	700	700	
	+ Địa phương hưởng (30%)	300	300	
	- Cơ quan địa phương cấp phép			
4	Thu khác ngân sách	100	100	
	- Thu khác ngân sách Trung ương	62	62	
	- Thu khác ngân sách địa phương	38	38	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			
8	Tiền sử dụng đất			
	Trong đó: - Trung ương hưởng (15%)			
	- Địa phương hưởng (85%)			
	+ Ngân sách tỉnh hưởng (20%)			
	+ Ngân sách xã, phường hưởng (80%)			
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			
	Trong đó: GTGC tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước			
5	Thu khác ngân sách	100	100	
	Trong đó: - Thu phạt VPHC, tịch thu khác (NSTW, NS tỉnh hưởng)	62	62	
	- Thu khác còn lại (thu cân đối)	38	38	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	104.908	104.908	
I	Thu ngân sách xã được hưởng	5.534	5.534	
	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	5.534	5.534	
	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia			
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	99.374	99.374	
1	Bổ sung cân đối	76.011	76.011	
2	Bổ sung THPT cơ sở đến 2.340.000đ/tháng	23.277	23.277	
3	Bổ sung có mục tiêu	86	86	
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	104.908	104.908	
I	CHI CÂN ĐỐI	104.822	104.822	
1	CHI ĐẦU TƯ			
2	CHI THƯỜNG XUYÊN (2)	102.725	102.725	
	Trong đó:			
2.1	Sự nghiệp Giáo Dục - Đào tạo	66.579	66.579	
*	- Sự nghiệp Giáo dục	66.399	66.399	
	Trong đó: KP thực hiện các chính sách giáo dục (3)			
	- Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	1.304	1.304	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP	3.163	3.163	
	+ Chi phí học tập	2.943	2.943	
	+ Miễn giảm học phí	220	220	
	- Hỗ trợ trẻ em nhà trẻ, học sinh và trường phổ thông ở thôn, xã DB DTTS&MN theo NĐ 66/2025/NĐ-CP	10.056	10.056	
	+ Ngân sách Trung ương	9.572	9.572	
	+ Ngân sách địa phương	484	484	
	- H.trợ HS dân tộc rất ít người theo NĐ 57/2017/NĐ-CP	9,0	9	
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật	422	422	

Biểu số 5
BIỂU PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU - CHI CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2025
 (Kèm theo Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Nậm Nền)

TT	Tên đơn vị	Tổng chi	Tổng số chi thường xuyên	Chi tiết phân bổ chi thường xuyên										Chi tiết phân bổ chi CT MTQG				Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	
				QL HC	SN y tế	SN kinh tế	SN GD-ĐT	SN văn hóa	SN thể thao	SN TT-TH	Đảm bảo xã hội	Quốc phòng - An ninh	Khoa học công nghệ	Sư nghiệp môi trường	Khác	Cộng	Vốn SN		Vốn đầu tư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	94.137	94.051	16.892	0	2.304	63.896	664	0	50	7.411	1.958	283	593	0	0	0	0	86
1	Văn phòng Đảng ủy	5.501	5.501	5.474									27			-			
2	VP HĐND - UBND	6.324	6.324	4.439								1.838	27			-			
3	Phòng Kinh tế	6.031	6.031	1.701		710	3.000						27	593		-			
4	Phòng Văn hóa - xã hội	9.723	9.637	1.947			180	72			7.411		27			-			86
5	Trung tâm phục vụ hành chính công	454	454	423									31			-			
6	UBND/TQ huyện	3.068	3.068	2.908				133					27			-			
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	2.130	2.130			1.594		459		50			27			-			
8	MN Huồi Mí	10.929	10.929				10.914						15			-			
9	MN Nậm Nền	8.663	8.663				8.648						15			-			
10	PTD/TBT TH Nậm Nền	10.394	10.394				10.379						15			-			
11	PTD/TBT TH Huồi Mí	13.592	13.592				13.577						15			-			
12	PTD/TBT THCS Huồi Mí	10.122	10.122				10.107						15			-			
13	THCS Nậm Nền	7.107	7.107				7.092						15			-			
14	Công an xã	100	100									100	-			-			

Biểu số 6

CHI TIẾT DỰ KIẾN PHÂN BỐ CHI CÁC SỰ NGHIỆP, KHÁC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Nậm Nèn)

TT	Nội dung/Tên đơn vị	TỔNG CỘNG	Số biên chế được giao
	TỔNG CỘNG	104.822	
	CHI ĐẦU TƯ	-	
	Ngân sách xã		
	CHI CÂN ĐỐI	104.822	
A	SỰ NGHIỆP	102.725	
I	Sự nghiệp kinh tế	2.304	
1	Sự nghiệp nông nghiệp	2.189	
1.1	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	1.420	
	Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa: sử dụng giống lúa hợp pháp để sản xuất; áp dụng quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; xây dựng mô hình trình diễn; hoạt động khuyến nông; tổ chức đào tạo, tập huấn, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm)	710	
a	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	710	
b	Hỗ trợ cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa; Đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần; Hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ (20%)	284	
-	Phòng Kinh tế	284	
c	Hỗ trợ sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn (30%)	426	
-	Phòng Kinh tế	426	
+	Sử chữa thủy lợi Nậm Cút	426	
1.2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	769	3
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	769	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	658	
-	Quỹ tiền thưởng	45	
-	Nâng lương thường xuyên	15	
	Tăng chi thường xuyên	55	
b	Tiết kiệm 10% cctl	4	
2	Sự nghiệp thủy lợi	115	
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	115	
+	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	115	
3	Sự nghiệp kinh tế khác	-	

TT	Nội dung/Tên đơn vị	TỔNG CỘNG	Số biên chế được giao
+	Nâng lương thường xuyên	150	
+	Tăng chi thường xuyên	328	
+	Tiết kiệm 10% cctl	26	
-	Trường PTDTBT TH Nậm Nền	7.716	
+	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	6.931	
+	Quỹ tiền thưởng	268	
+	Lương HĐ bảo vệ	50	
+	Nâng lương thường xuyên	120	
+	Tăng chi thường xuyên	377	
+	Tiết kiệm 10% cctl	30	
-	Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Mí	9.819	
+	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	8.855	
+	Quỹ tiền thưởng	346	
+	Lương HĐ bảo vệ	50	
+	Nâng lương thường xuyên	150	
+	Tăng chi thường xuyên	454	
+	Tiết kiệm 10% cctl	36	
-	Trường PTDTBT THCS Huổi Mí	6.600	
+	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	5.891	
+	Quỹ tiền thưởng	216	
+	Lương HĐ bảo vệ	101	
+	Nâng lương thường xuyên	120	
+	Tăng chi thường xuyên	296	
+	Tiết kiệm 10% cctl	24	
-	Trường THCS Nậm Nền	5.799	
+	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	5.189	
+	Quỹ tiền thưởng	205	
+	Lương HĐ bảo vệ	50	
+	Nâng lương thường xuyên	90	
+	Tăng chi thường xuyên	288	
+	Tiết kiệm 10% cctl	23	
1.2	Chi không thường xuyên	20.637	
1.2.1	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	1.304	
+	Hỗ trợ ăn trưa	831	

TT	Nội dung/Tên đơn vị	TỔNG CỘNG	Số biên chế được giao
+	PTDTBT THCS Huồi Mí	128	
+	THCS Nậm Nèn	22	
1.2.4	Chính sách giáo dục với người khuyết tật theo Thông tư 42/TT	422	
+	MN Huồi Mí	42	
+	MN Nậm Nèn	42	
+	PTDTBT TH Nậm Nèn	105,5	
+	PTDTBT TH Huồi Mí	105,5	
+	PTDTBT THCS Huồi Mí	21	
+	THCS Nậm Nèn	106	
1.2.5	- H.trợ HS dân tộc rất ít người theo ND 57/2017/ND-CP	9	
	MN Nậm Nèn	9	
1.2.6	Phòng Kinh tế	3.000	
-	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường THCS Nậm Nèn	1.500	
-	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT Tiểu học Nậm Nèn	800	
-	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường Mầm Non Nậm Nèn	700	
1.2.7	Ngân sách xã	1.903	
1.2.8	10% CCTL ngân sách xã	780	
	Các đơn vị giáo dục	165	
	Tiết kiệm 10% còn lại NS giáo dục	615	
2	Sự nghiệp Đào tạo	180	
-	Phòng Văn hóa xã hội (phụ cấp Trung tâm học tập cộng đồng và cá sự nghiệp đào tạo khác)	180	
	Ngân sách xã		
VI	Chi đảm bảo xã hội	7.411	
1	Kinh phí thực hiện chính sách BHXH theo ND số 20/2021/ND-CP	6.411	
-	Phòng Văn hóa xã hội	6.411	
2	Kinh phí đảm bảo xã hội thường xuyên	150	
-	Phòng Văn hóa xã hội	150	
3	KP Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	645	
-	Phòng Văn hóa xã hội	645	
4	KP thực hiện QĐ 12/QĐ-TTg	32	
-	Phòng Văn hóa xã hội	32	
6	Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng nghỉ hưu theo Nghị định số 130-CP và QĐ số 111-HĐBT	173	
-	Phòng Văn hóa xã hội	173	

TT	Nội dung/Tên đơn vị	TỔNG CỘNG	Số biên chế được giao
-	Kinh phí hoạt động chi bộ thôn, bản theo QĐ 99	126	
2	Kinh phí không tự chủ		
3	Kinh phí tiết kiệm 10% CCTL	56	
VIII.2	Quản lý nhà nước	8.510	
1	VP HĐND - UBND	4.439	13
1.1	Kinh phí tự chủ	4.439	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (mức 2,34 trở)	2.069	
-	Quỹ tiền thưởng	126	
-	Lương HĐ 111 (2 người)	110	
-	Bán chuyên trách xã	776	
-	Nâng lương thường xuyên	50	
-	Chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được giao	195	
-	NQ 18/2022/NQ-HĐND, Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH đã bao gồm chi HĐ của các Ban HĐND	250	
-	Hoạt động HĐND	300	
-	Hoạt động UBND	300	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND các cấp	200	
-	Chi tiền điện, nước sinh hoạt trụ sở + Mạng Internet + Hội nghị trực tuyến	120	
-	Chi hoạt động công tác Đảng của chi bộ	16	
1.2	Kinh phí không tự chủ	-	
1.3	Kinh phí tiết kiệm 10% CCTL	73	
2	Phòng Kinh tế	1.701	7
2.1	Chi thường xuyên	1.701	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.405	
-	Quỹ tiền thưởng	71	
-	Nâng lương thường xuyên	30	
-	Chi hoạt động	105	
-	Chi duy tu, bảo dưỡng, tập huấn đào tạo, vận hành hệ thống thông tin QLNS Tabmis; tập huấn công tác quản lý tài chính, tài sản	100	
-	Kinh phí thực hiện công tác giá các loại (hội đồng thẩm định giá đất, khảo sát giá thị trường, giá tổ tụng; định giá ...)	6	
2.3	Kinh phí tiết kiệm 10% CCTL	16	
3	Phòng Văn hóa - xã hội	1.947	6
3.1	Chi thường xuyên	1.327	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.114	

TT	Nội dung/Tên đơn vị	TỔNG CỘNG	Số biên chế được giao
b	Chi không thường xuyên	566	
	<i>Huấn luyện dân quân tự vệ và các hoạt động thường xuyên</i>	566	
XI	An ninh	780	
1	Văn phòng HĐND- UBND	680	
	Bảo vệ an ninh cơ sở	680	
3	Công an xã Đảm bảo trật tự an ninh	100	
XII	Chi khác	5.316	
-	Tiết kiệm 10% cctl các đơn vị	185	
-	CCTL Ngân sách xã	392	
-	Ngân sách xã	4.739	
B	DỰ PHÒNG	2.097	
	Ngân sách xã	2.097	
C	Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	86	
	- Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với Cách Mạng	86	
	Phòng Văn hoá - Xã hội	86	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI HOẠT ĐỘNG ĐẢNG CHI BỘ CƠ SỞ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Nậm Nền)

STT	Tên Chi Bộ	Số đảng viên	Số UV chi ủy không phải là UV BCH huyện	Nội dung chi				Đảng phí được giữ lại (tính lương 2,34 trđ)	Ngân sách cấp	Lấy tròn
				Tổng chi	Chi mua báo, tạp chí TL	Khen thưởng	Chi phụ cấp ủy	Chi HD khác		
I	Chi bộ cơ sở cơ quan, đơn vị	56	-	49,78	6,96	7,72	-	35,10	10,10	60,00
1	Chi bộ Các cơ quan Đảng	27		17,53	2,32	3,51	-	11,70	4,50	33
2	Chi bộ Ủy ban nhân dân xã	26		17,53	2,32	3,51	-	11,70	1,60	16
3	Chi bộ Quân sự	3		14,72	2,32	0,70	-	11,70	4,00	11

Cách tính: Các chi bộ dưới 30 đảng viên.

- Mua báo, tạp chí: Mua Báo nhân (4.200 đồng/tờ; 142.800 đ/tháng); báo Điện Biên Phủ (1.700 đ/tờ; 30.600 đ/tháng); Báo tạp trí Cộng sản Đảng 10.000 đ/tờ; 20.000 đ/tháng); Văn phòng Huyện ủy đặt thêm báo Tạp trí Kiểm tra Đảng cho Ban Thường vụ
- Chi khen thưởng của đảng bộ: 20% đảng viên theo Hướng dẫn số 27/BTCTW và Hướng dẫn số 56-HD/VPTW ngày 27-10-2015 của Văn phòng Trung ương về mức chi tiền thưởng kèm theo các hình thức khen thưởng đối với tổ chức đảng và đảng viên
- Chi HD khác: Chi bộ dưới 30 đảng viên: 10 lần lương cơ sở; trên 30 đảng viên tính bằng 0,4 mức lương cơ sở/ đảng viên/ năm
- Đảng phí trích giữ lại theo hướng dẫn số Số: 03-HD/VPTW ngày 06/7/2016 của Văn phòng Trung ương Đảng
- Chi đại hội Chi bộ cơ sở cơ quan trực thuộc Huyện ủy theo quy định tại Quy định 3041-QĐ/VPTW ngày 21/8/2024 của Văn phòng Trung ương; hướng dẫn số 04-HD/TU
- Chi bộ Ban QLDA và PTQĐ huyện là đơn vị tự đảm bảo chi TX thì KP tổ chức ĐH không được NSNN hỗ trợ theo điểm d, khoản 1, phần III HD 04 TU, đơn vị chi từ nguồn đảng phí được trích giữ lại

Biểu số 8**BIỂU DỰ KIẾN KINH PHÍ CCTL TIẾT KIỆM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Nậm Nèn)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Số tiền
A	B	1.357
1	Văn phòng Đảng ủy	56
2	Văn phòng NĐND-UBND	73
3	Ủy ban MTTQ	12
4	Phòng Kinh tế	16
5	Phòng Văn Hóa	12
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	2
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	14
8	Trường THCS Nậm Nèn	23
9	Trường Mầm non Huổi Mí	26
10	Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Mí	36
11	Trường Mầm Non Nậm Nèn	26
12	Trường PTDTBT THCS Huổi Mí	24
13	Trường PTDTBT TH Nậm Nèn	30
14	Ngân sách xã	1007
-	SN giáo dục	615
-	Chi khác ngân sách xã	392